

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:189/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 25/9/2019
V/v: “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B-TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Hảo

Hội thẩm nhân dân : 1/ Ông Nguyễn Thái Hòa

2/ Bà Trần Thị Hồng Ngọc

- Thư ký phiên tòa: bà Nông Thị Hồng Hạnh - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp B: không tham gia phiên tòa.

Ngày 25/9/2019 tại trụ sở, Tòa án ND TP B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1473/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2019 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 210/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 13/9 /2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: ông Hoàng H, sinh năm: 1975.

Địa chỉ: phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: bà Lương Thị T, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Ông H, bà T xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai nguyên đơn ông Hoàng H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: ông và bà T tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 1999, có đăng ký kết hôn. Vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu, đến cuối năm 2013 hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn tình cảm, bất đồng quan điểm vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không thể hòa hợp. Đến tháng 6/2014 do tình trạng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên vợ chồng sống ly thân đến nay không ai quan tâm qua lại thăm hỏi nhau. Nay ông nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa ông và bà T không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên xin ly hôn bà T.

Về con chung: có hai con chung là cháu Hoàng L, sinh năm 2000 đã trưởng thành, và cháu Hoàng H, sinh ngày 12/8/2008. Hiện cháu nhỏ sống cùng bà T nên ông đồng ý giao con cho bà T nuôi dưỡng. Bà T yêu cầu cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000đ ông đồng ý.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và xét xử vắng mặt.

* Theo bản tự khai Bị đơn bà Lương Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà và ông H kết hôn vào năm 1999, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Trong quá trình chung sống 18 năm bình thường, đến năm 2017 và 2018 ông H có người phụ nữ khác bên ngoài, vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Nay ông H xin ly hôn bà đồng ý.

Về con chung: có hai con chung là cháu Hoàng L, sinh năm 2000 đã trưởng thành, và cháu Hoàng H, sinh ngày 12/8/2008. Hiện cháu nhỏ sống cùng bà nên bà sẽ nuôi dưỡng. Bà yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000đ.

Về tài sản chung: không rõ nhưng không yêu cầu.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thẩm quyền: bà Lương Thị T cư trú tại phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai nên đơn xin ly hôn của ông H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP B, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về thủ tục tố tụng: Các bên đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án mở phiên tòa là đúng quy định.

[3] Về pháp luật áp dụng: Ông H, bà T kết hôn năm 1999 là hôn nhân hợp pháp, nên áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 để giải quyết.

[4] Về quan hệ hôn nhân:

Ông H và bà T tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 1999, có đăng ký kết hôn và đã được UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa ông H và bà T là có thật, quá trình giải quyết vụ án, hai bên đều thừa nhận mâu thuẫn trong gia đình, trong quan điểm sống và tính cách. Bà T cho rằng ông H có người phụ nữ khác. Ông H xin ly hôn và được bà T đồng ý. Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm vợ chồng giữa ông H và bà T không còn, mục đích hôn nhân không đạt, yêu cầu xin ly hôn của ông H là có cơ sở, nên chấp nhận.

- Về con chung: ông, bà có 02 con chung là cháu Hoàng L, sinh năm 2000 đã trưởng thành, và cháu Hoàng H, sinh ngày 12/8/2008. Hiện cháu H sống cùng bà T, hai bên thống nhất giao con cho bà T nuôi dưỡng nên ghi nhận. Bà T yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000đ và ông H đồng ý nên ghi nhận.

Về tài sản chung: ông H khai không có, bà T khai không rõ nhưng không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét. Tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có đơn yêu cầu.

Về nợ chung: không có nên không đặt ra xem xét.

Ông H phải nộp án phí HNGĐ-ST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 28; Điều 203; Điều 220; Điều 227, Điều 235; Điều 266, Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào các Điều 40, 43, 44, 45 Luật Hôn nhân và gia đình 1986 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng H.

Về quan hệ hôn nhân: ông Hoàng H được ly hôn bà Lương Thị T.

- Về con chung: có 02 con chung bao gồm cháu Hoàng L, sinh năm 2000 đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét. Giao cháu Hoàng H, sinh ngày 12/8/2008 cho bà T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000đ (năm triệu đồng) kể từ ngày án có hiệu lực đến con 18 tuổi có khả năng lao động.

Ông H được quyền đi lại thăm nom con không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: tách ra giải quyết bằng vụ án dân sự khác khi các bên có đơn yêu cầu.

Về nợ chung: không có nên không đặt ra xem xét.

Về án phí HNGĐ-ST: ông H phải nộp 300.000đ được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 008521 ngày 21/6/2019 của chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông H chưa thanh toán số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho ông H và bà T biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết theo quy định.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh (2);
- VKS (2);
- THA Dân sự (1);
- Lưu (4);
- UBND xã (phường) nơi ĐKKH(1);
- Đường sự (2).

Nguyễn Thị Phương Hảo